

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/HS-ST
Ngày: 09-6-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Ngọc Trước.
- Ông Lê Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Dương Lâm Thiên Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm (Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp) và điểm cầu thành phần (Cơ sở cai nghiện ma túy số 01 tỉnh Đồng Tháp), Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp mở phiên tòa trực tuyến xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2026/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 296/2026/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 5 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Thanh T, sinh năm 1999, tại Đồng Tháp; Nơi cư trú: Tổ H, khóm M, phường C, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 08/12; Con ông Trần Thanh V (chết) và bà Huỳnh Thị T1 (chết); Vợ, Con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không, Nhân thân: Ngày 29/10/2025, bị Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn là 13 tháng, hiện đang cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1, tỉnh Đồng Tháp từ ngày 25/11/2025 cho đến nay. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, Hiện đang tại ngoại. Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần.

2. Họ và tên: Võ Thanh T2, sinh năm 1995, tại Đồng Tháp; Nơi cư trú: Tổ C, khóm H, phường C, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 11/12; Con ông Võ Văn Q và bà Nguyễn Thị Q1; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 22/12/2025 ký hợp đồng cai nghiện ma túy tự nguyện với thời hạn là 06 tháng, kể từ ngày 22/12/2025 đến ngày 22/6/2026.

Hiện đang cai nghiện ma túy tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy số A, tỉnh Đồng Tháp từ ngày 22/12/2025 cho đến nay. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, Hiện đang tại ngoại. Bị cáo có mặt tại điểm cầu thành phần.

- **Bị hại:** Lương Văn N, sinh ngày: 06/01/2008 (vắng mặt tại điểm cầu trung tâm). Nơi cư trú: Số A, đường M, khóm A, Phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Lê Thị Hồng T3, sinh năm: 1985 (vắng mặt tại điểm cầu trung tâm).

Địa chỉ: Số A, đường P, khóm H, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Q1, sinh năm: 1965 (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

Địa chỉ: Tổ C, khóm H, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người làm chứng:** Nguyễn Quốc H, sinh năm 1978 (vắng mặt tại điểm cầu trung tâm). Nơi cư trú: Số A, đường P, khóm H, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thanh T và Võ Thanh T2 là bạn bè quen biết nhau, cả hai đều là người nghiện ma túy, bản thân không nghề nghiệp ổn định nên T rủ T2 đi tìm tài sản của người khác để lấy trộm mang đem bán lấy tiền chơi game và chia nhau tiêu xài cá nhân. Khoảng 02 giờ ngày 12/10/2025 T điều khiển xe Chaly màu xanh thuê của chị Lê Thị Hồng T3, chở T2 phía sau chạy trên các tuyến đường phường M, tỉnh Đồng Tháp để tìm tài sản lấy trộm, khi đến nhà số A, đường M, Khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp, T nhìn thấy 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu xám, đen, bạc, biển số 66H1-499.90 của anh Lương Văn N, đang đậu trong sân nhà, cổng rào không khóa cửa, trên xe vẫn còn gắn chìa khóa trên ổ khóa xe. Trường D cách nhà số A khoảng 20m, rồi kêu T2 ở lại trông coi xe, cảnh giới còn T đi bộ đến vị trí xe biển số 66H1-499.90, quan sát xung quanh thấy không có ai nên lén lúc dẫn xe ra cửa, mở khóa, nổ máy xe chạy về hướng đường C, lúc này T2 cũng điều khiển xe Chaly chạy theo phía sau T cùng về nhà của chị T3 để trả xe Chaly đã thuê.

Khi đến nhà chị T3, T đi đến quầy bán đồ ăn sáng của chị T3 lấy 01 cây kiềm để tháo hai kính chiếu hậu và biển số xe vừa trộm được, lúc này anh Nguyễn Quốc H là chồng chị T3 mở cửa nhà ra chuẩn bị đi làm thấy T và T2, anh H hỏi “Xe ở đâu”, T trả lời “xe trộm ở gần quán R” và T hỏi anh H có biển số giả không cho T mượn để T thay đổi biển số vừa trộm được. Anh H vào nhà lấy cho T biển số 53VA-7186 do chị T3 mua phế liệu mà có rồi đưa cho T, T đưa cho anh H biển số 66H1-499.90. Sau đó, anh H khóa cửa nhà đi làm còn T gắn biển số giả, T2 tháo hai tem bên hông xe xong thì T2 điều khiển xe Chaly đến tiệm nét 66 trên đường P chơi game còn T lên mạng xã hội Facebook vào nhóm mua bán xe cũ C để tìm người mua xe và liên lạc với người tên Đ hẹn địa điểm bán xe.

Khoảng 04 giờ ngày 12/10/2025, T đến trước cổng chùa T4 gần cầu A thì gặp người thanh niên tên Đ, sau khi xem xe Đ đồng ý mua với giá 2.500.000 đồng và tháo biển số 53VA-1786 đưa lại cho T rồi chạy đi, còn T đi bộ đến khu 500 căn thuê xe ôm đến tiệm N1 để gặp T2, nói với T2 đã bán được xe và T chia tiền mỗi người là T, T2 mỗi người 1.000.000 đồng tiêu xài cá nhân hết, còn số tiền 500.000 đồng thì T và T2 đã đổ xăng, ăn uống và chơi game hết.

Kết luận định giá tài sản số 03/KL-ĐGTS ngày 22/11/2025 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự, kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển số 66H1-499.90, màu xám, bạc, số máy E32VE722098, số khung RLCUE3740NY182086, đã qua sử dụng có giá 9.333.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định biển số 53VA-7186 do bà Lưu Thị B đứng tên, bà B đã tặng cho chiếc xe này cho người khác đã lâu (tặng cho chiếc xe cho người giúp việc đã hơn 10 năm) đồng thời xe này đã cũ và bà B yêu cầu trả lại biển số xe nêu trên nên ngày 07/4/2026 cơ quan điều tra đã trả lại biển số 53VA-7186 cho bà B và trả lại biển số 66H1-499.09 cho anh Lương Văn N xong. Hiện anh N và bà B đã nhận lại biển số xe và không yêu cầu bồi thường gì thêm đối với biển số xe.

Đối với xe mô tô biển số 66H1-499.90 không thu hồi được, anh N yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng, các bị cáo T và T2 đồng bồi thường. Đến nay, bị cáo T2 đã bồi thường cho anh N số tiền 5.000.000 đồng xong và anh N yêu cầu bị cáo T tiếp tục bồi thường số tiền 5.000.000 đồng còn lại chưa bồi thường.

Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung đã nêu trên; phù hợp với biên bản tiếp nhận nguồn tin; vật chứng thu giữ; kết luận định giá tài sản; bản ảnh, biên bản, sơ đồ nơi xảy ra vụ việc và hiện trường; lời khai bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án.

Tại Cáo trạng số 58/CT-VKS-KV6 ngày 07/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp đã truy tố các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo như Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 cùng phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T với mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thanh T2 với mức án từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng như cáo trạng đã nêu.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Bản Cáo trạng và luận tội của Viện kiểm sát. Các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; không tranh luận với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát và lời nói sau cùng các bị cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt. Đối với phần bồi thường thiệt hại, các bị cáo T, T2 tự nguyện đồng ý cùng liên đới bồi thường số tiền 5.000.000 đồng còn lại chưa bồi thường theo yêu cầu của anh N.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Nguyễn Thị Q1 trình bày: Không ý kiến và không yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, lời khai tại phiên tòa của người tham gia tố tụng là hoàn toàn tự nguyện khai, không ai ép cung, nhục hình. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với Kết luận định giá tài sản, lời khai của người bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án sơ đồ, bản ảnh, biên bản vụ việc và hiện trường cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định:

Do cần có tiền tiêu xài nên T rủ T2 đi tìm tài sản để lấy trộm nên khoảng 02 giờ ngày 12/10/2025, T điều khiển xe Chaly chở T2 phía sau di chuyển trên nhiều tuyến đường thuộc phường M, tỉnh Đồng Tháp mục đích tìm tài sản để trộm cắp, khi đến trước nhà số A, đường M, khóm A, phường M, tỉnh Đồng Tháp thì T phát hiện 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu xám, đen, bạc biển số 66H1-499.90 của anh Lương Văn N đang đậu trước sân nhà còn gắn chìa khóa trên ổ khóa xe, cửa hàng rào không khóa cửa (hàng rào mở cửa) nên T dừng xe lại cách vị trí xe đậu khoảng 20m, T kêu T2 giữ xe, cảnh giới rồi T đi bộ đến vị trí xe đang đậu và lén lúc dẫn xe ra đường mở khóa, nổ máy xe chạy đi tìm nơi tiêu thụ, tài sản chiếm đoạt tài sản là xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu xám, đen, bạc biển số 66H1-499.90 theo Kết luận định giá có giá trị là 9.333.000 đồng. Sau đó T đem xe mô tô vừa trộm được đem đi bán cho một người tên Đ với giá 2.500.000 đồng và T chia số tiền này cho T, T2 mỗi người

1.000.000 đồng rồi cả hai tiêu xài cá nhân hết, còn số tiền 500.000 đồng thì T và T2 đã đổ xăng, ăn uống và chơi game hết.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có câu kết chặt chẽ với nhau. Trong đó, bị cáo T là người rủ rê, xúi dục bị cáo T2 và trực tiếp lấy trộm xe và mang đi tiêu thụ nên giữ vai trò chính còn T2 đi cùng đứng bên ngoài canh coi nên là đồng phạm với vai trò giúp sức.

Tại phiên tòa, các bị cáo thống nhất với tội danh mà cáo trạng đã truy tố; các bị cáo không có ý kiến tranh luận, thừa nhận lời luận tội của Kiểm sát viên là đúng người, đúng tội, đúng với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra.

Các bị cáo là người đã thành niên, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi với lỗi cố ý, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác. Chỉ vì mục đích vụ lợi, các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 lợi dụng sự sơ hở, thiếu cảnh giác của bị hại đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản là 01 xe mô tô hiệu Yamaha, loại Sirius, màu xám, đen, bạc, biển số 66H1-499.90 của anh Lương Văn N có giá trị là 9.333.000 đồng và đem đi bán lại cho người tên Đ với giá 2.500.000 đồng lấy tiền tiêu xài cá nhân hết.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, lời luận tội của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho rằng các bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ.

Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận các bị cáo đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

“Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định:

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;...”.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật, mà còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương nơi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, đặc biệt là tình hình tội phạm trộm cắp tài sản ngày càng tăng, gây thiệt hại về tài sản, gây hoang mang, lo lắng, bất an trong nhân dân. Ngoài ra các bị cáo là người nghiện ma túy, đang cai nghiện ma túy cơ sở cai nghiện ma túy số 01 tỉnh Đồng Tháp. Do đó, cần áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo và cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để có thời gian học tập, cải tạo, trở thành người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Đồng thời, cũng đề rắn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét các tình tiết:

- Về tình tiết tăng nặng: Không có.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; Riêng bị cáo Võ Thanh T2 đã bồi thường thiệt hại với số tiền 5.000.000 đồng cho bị hại xong và được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T2 đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự.

Đối với xe mô tô biển số 66H1-499.90 bị mất không thu hồi được, anh N yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 10.000.000 đồng, các bị cáo T và T2 đồng bồi thường và bị cáo T2 đã bồi thường cho anh N số tiền 5.000.000 đồng xong. Bị hại Lương Văn N yêu cầu bị cáo T tiếp tục bồi thường thiệt hại số tiền 5.000.000 đồng còn lại chưa bồi thường. Tại phiên tòa, các bị cáo T, T2 đều tự nguyện đồng ý liên đới bồi thường số tiền 5.000.000 đồng theo yêu cầu của anh Nghĩa L hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận.

[6] Về vật chứng: Quá trình điều tra xác định biển số 53VA-7186 do bà Lưu Thị B đứng tên, bà B đã tặng cho chiếc xe này cho người khác đã lâu (tặng cho chiếc xe cho người giúp việc đã hơn 10 năm) đồng thời xe này đã cũ và bà B yêu cầu trả lại biển số xe nêu trên nên ngày 07/4/2026 cơ quan điều tra đã trả lại biển số 53VA-7186 cho bà B và trả lại biển số 66H1-499.09 cho anh Lương Văn N xong. Hiện anh N và bà B đã nhận lại biển số xe và không yêu cầu bồi thường gì thêm đối với biển số xe.

[7] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và thu nhập không ổn định nên không phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

[8] Về các vấn đề khác:

- Đối với người tên Đ mua xe do bị cáo Trần Thanh T trộm cắp mà có, do không rõ họ tên, nhân thân, địa chỉ cụ thể, chưa làm việc được nên Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi nào làm việc được, nếu có căn cứ sẽ xử lý sau.

- Đối với chiếc xe Chaly các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội do các bị cáo thuê của chị T3, chị T3 không biết các bị cáo sử dụng xe vào việc phạm tội nên không xem xét xử lý.

- Đối với anh Nguyễn Quốc H sau khi biết các bị cáo đã thực hiện trộm cắp tài sản xong nhưng không tố giác tội phạm. Tuy nhiên, các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 đã thực hiện hành vi phạm tội, bị khởi tố, truy tố về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó đề nghị Cơ quan cảnh sát điều tra chuyển hồ sơ cùng tài liệu có liên quan đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp tại phiên tòa, như đã phân tích nêu trên là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 cùng phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thanh T 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành hình phạt.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Võ Thanh T2 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành hình phạt.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 584, 585, 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 phải liên đới bồi thường số tiền 5.000.000 đồng cho bị hại Lương Văn N.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Đã xử lý xong.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Trần Thanh T và Võ Thanh T2 phải liên đới nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND khu vực 6 – Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- CQCSĐT Công an tỉnh Đồng Tháp;
- CQTHAHS Công an tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ sở cai nghiện ma túy số 01 tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hiền